QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO OLYMPIC - KHU C, TỶ LỆ 1/2.000

ĐỊA ĐIỂM: CÁC XÃ NGỌC HỒI, NAM PHÙ, HỒNG VÂN, CHƯƠNG DƯƠNG, THƯỢNG PHÚC, THƯỜNG TÍN - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

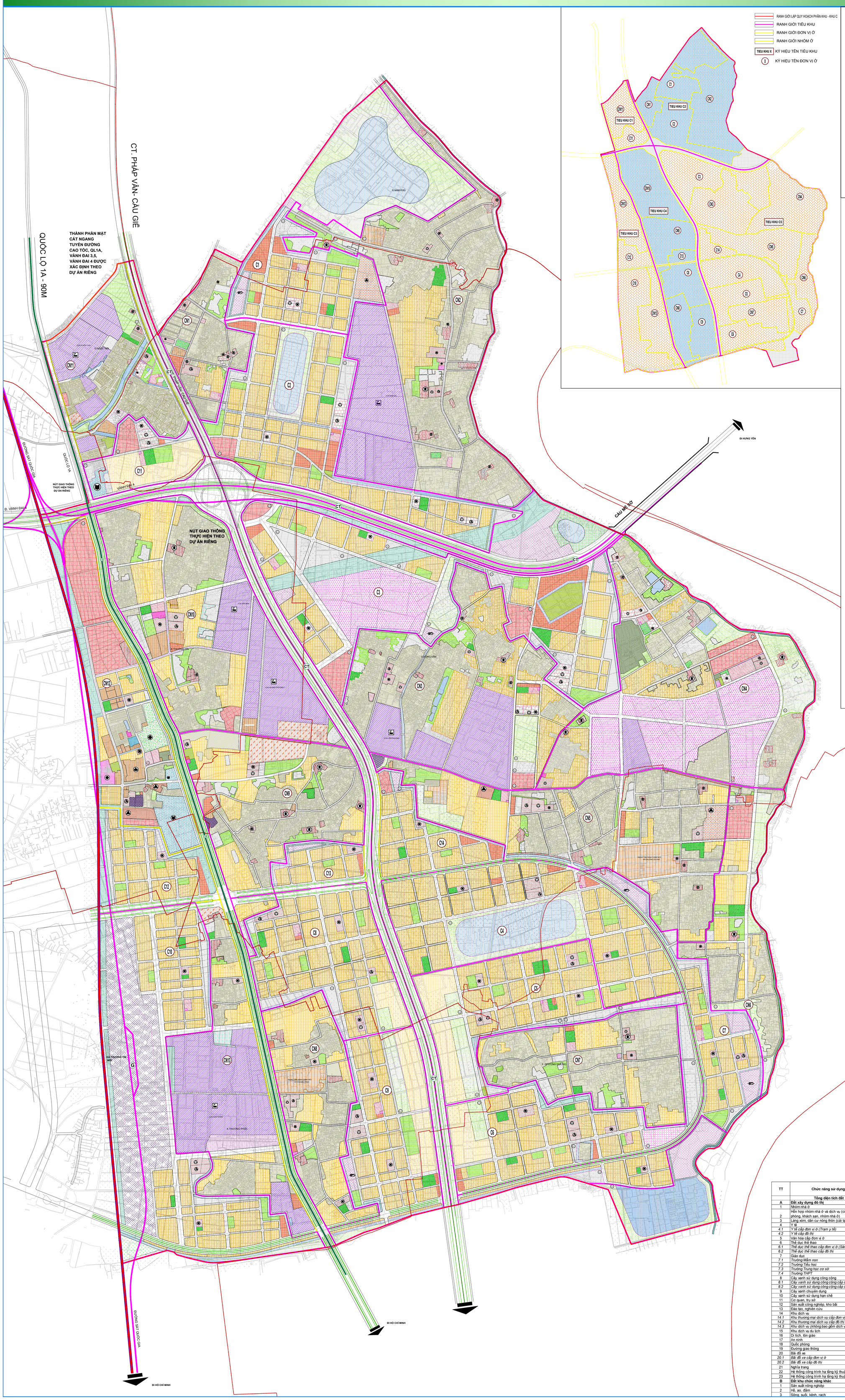

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ

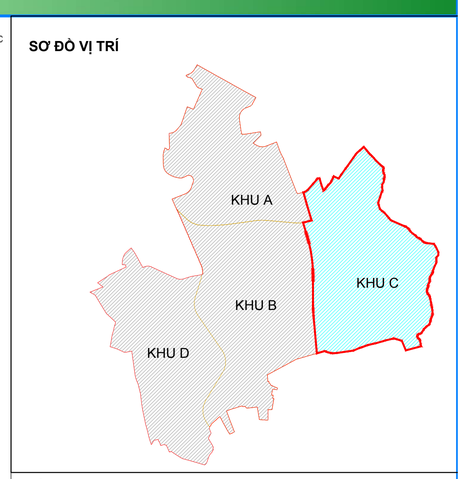

KÝ HIỆU:

Hiện trạng Quy hoạch

- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở
- ĐẤT Ở LÀNG XÓM
- HỖN HỢP NHÓM NHÀ Ở VÀ DỊCH VỤ
- ĐẤT Y TẾ ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT Y TẾ CẤP ĐÔ THỊ
- ĐẤT VĂN HÓA
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO CƠ BẢN
- ĐẤT TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO ĐÔ THỊ
- ĐẤT TRƯỜNG THPT
- ĐẤT TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
- TRƯỜNG THCS ĐVO
- TIỂU HỌC ĐVO
- MẦM NON
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐVO
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG HẠN CHẾ
- ĐẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, KHO BÃI
- ĐẤT ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
- ĐẤT CƠ QUAN, TRỤ SỞ
- ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CẤP ĐVO
- ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CẤP ĐÔ THỊ
- ĐẤT DỊCH VỤ (KHÔNG BAO GỒM DỊCH VỤ DU LỊCH)
- ĐẤT DỊCH VỤ - DU LỊCH
- ĐẤT DI TÍCH, TÔN GIÁO
- ĐẤT AN NINH
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE ĐÔ THỊ
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT NGHĨA TRANG
- MẶT NƯỚC (HỒ, AO, ĐẦM,...)
- MẶT NƯỚC (SÔNG, SUỐI, KÊNH, RẠCH,...)
- ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

- ĐƯỜNG PHỐ
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI XÃ, PHƯỜNG
- RANH GIỚI TIỂU KHU
- RANH GIỚI ĐƠN VỊ Ở/NHÓM Ở
- TIEU KHU X — TIEU KHU X — KÍ HIỆU TÊN TIỂU KHU
- A1 — A1 — KÍ HIỆU TÊN ĐƠN VỊ Ở

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Chức năng sử dụng của ô đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	MĐXD gộp (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (Lần)	Dân số/Học sinh (ng/hs)
	Tổng diện tích đất (A) + (B)		**4.498,04**	**100,00**				
A	**Đất xây dựng đô thị**		**4.281,41**	**95,18**				**280.000**
1	Nhóm nhà ở	OM	1.155,55	25,69	70	5	3,5	223.240
2	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ (công cộng, TMDV, văn phòng, khách sạn, nhóm nhà ở)	HHD/HHO	38,68	0,86	70	10	7,0	
3	Làng xóm, dân cư nông thôn (cải tạo, chỉnh trang)	OHT	779,67	17,33	70	5	3,5	56.760
4	Y tế		8,26					
4.1	*Y tế cấp đơn vị ở (Trạm y tế)*	*YTO*	*3,82*		*40*	*3*	1,2	
4.2	*Y tế cấp đô thị*	*YTĐ*	*4,45*		*40*	*10*	4,0	
5	Văn hóa cấp đơn vị ở	VHO	16,80	0,37	40	3	1,2	
6	Thể dục thể thao		37,77	0,84				
6.1	*Thể dục thể thao cấp đơn vị ở (Sân chơi, sân luyện tập)*	STL	*31,88*		25	1	0,3	
6.2	*Thể dục thể thao cấp đô thị*	TTĐ	*5,89*		40	3	1,2	
7	Giáo dục		86,36	1,92	-	-		
7.1	*Trường Mầm non*	MG	*26,32*		40	3	1,2	14.000
7.2	*Trường Tiểu học*	TH	*22,44*		40	4	1,6	18.200
7.3	*Trường Trung học cơ sở*	CS	*19,40*		40	4	1,6	15.400
7.4	*Trường THPT*	THPT	*18,20*		40	5	2,0	11.200
8	Cây xanh sử dụng công cộng		314,45	6,99				
8.1	*Cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở*	*CXO*	*110,23*		*5*	*1*	0,1	
8.2	*Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị*	*CXĐT*	*204,21*		*5*	*1*	0,1	
9	Cây xanh chuyên dụng	CXCD	92,17	2,05	5	1	0,1	
10	Cây xanh sử dụng hạn chế	CXHC	6,86	0,15				
11	Cơ quan, trụ sở	CQ	22,59	0,50	40	3	1,2	
12	Sản xuất công nghiệp, kho bãi	CN	308,44	6,86	60	5	3,0	
13	Đào tạo, nghiên cứu	DT	16,83	0,37	40	10	4,0	
14	Khu dịch vụ		98,03	2,18				
14.1	*Khu thương mại dịch vụ cấp đơn vị ở*	CCO	*44,08*		40	4	1,6	
14.2	*Khu thương mại dịch vụ cấp đô thị*	CCĐT	*52,25*		40	9	3,6	
14.3	*Khu dịch vụ (không bao gồm dịch vụ du lịch)*	DV	*1,70*		40	9	3,6	
15	Khu dịch vụ du lịch		127,02	2,82	40	15	6,0	
16	Di tích, tôn giáo	TG	33,56	0,75	40	5	2,0	
17	An ninh	AN	9,69	0,22				
18	Quốc phòng	QP	9,70	0,22	-	-		
19	Đường giao thông	GT	813,73	18,09	-	-		
20	Bãi đỗ xe		98,56	2,19	-	-		
20.1	*Bãi đỗ xe cấp đơn vị ở*	*BXO*	*37,47*		*60*	*5*	3,0	
20.2	*Bãi đỗ xe cấp đô thị*	*BXĐT*	*61,09*		*60*	*6*	3,6	
21	Nghĩa trang	NT	52,05	1,16	-	-		
22	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật	HTKT	55,97	1,24	90	2		
23	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	HTK	98,68	2,19	90	3	1,8	
B	**Đất khu chức năng khác**		**216,63**	**4,82**				
1	Sản xuất nông nghiệp	NN	3,68	0,08	-	-		
2	Hồ, ao, đầm	HO	127,25	2,83	-	-		
3	Sông, suối, kênh, rạch	SS	85,70	1,91	-	-		